

I. NỘI DUNG ÔN TẬP

1. Sơ đồ tuần hoàn nước. Các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông. Một số sông lớn trên Trái Đất. Tại sao lũ của sông Cửu Long nước ta lên chậm hơn sông Hồng?
2. Sóng biển, sóng thần, thủy triều, dòng biển.
3. Thổ nhưỡng, các nhân tố hình thành đất.
4. Sinh quyển, nhân tố ảnh hưởng tới sinh vật.
5. Phân bố đất và sinh vật trên Trái Đất
6. So sánh sự khác nhau của quy luật địa đới và quy luật phi địa đới? Lấy ví dụ về biểu hiện của 2 quy luật này ở nước ta.
7. Các nhân tố ảnh hưởng tới tỉ suất sinh thô, tử thô, gia tăng tự nhiên, gia tăng cơ học. Là một học sinh, em có thể làm gì để góp phần thực hiện chính sách dân số hợp lí ở địa phương em?
8. Phân tích ảnh hưởng của gia tăng dân số không hợp lí đến kinh tế, xã hội và môi trường.
9. Phân tích ảnh hưởng của đô thị hóa đến kinh tế, xã hội và môi trường.
10. Kỹ năng vẽ biểu đồ hình tròn, cột, đường, miền.

II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Bộ phận chủ yếu của thủy quyển là nước ở:

- A. Các biển, đại dương B. Sông ngòi, hồ đầm C. Trong khí quyển D. Nước ngầm

Câu 2: Nguồn năng lượng chính cung cấp cho vòng tuần hoàn của Nước trên Trái Đất là:

- A. Năng lượng gió B. Năng lượng thủy triều
C. Năng lượng bức xạ Mặt Trời D. Năng lượng địa nhiệt

Câu 3: Nhận định nào dưới đây là *chưa chính xác* :

- A. Nguồn nước ngầm ở các đồng bằng thường phong phú hơn nhiều với nguồn nước ngầm ở miền núi
B. Nơi có lớp phủ thực vật phong phú thì lượng nước ngầm sẽ kém phong phú do thực vật đã hút rất nhiều nước ngầm
C. Ở những khu vực địa hình dốc, nước mưa được giữ lại rất ít dưới dạng nước ngầm, phần lớn chảy tràn trên bề mặt ngay sau khi mưa
D. Những khu vực có lượng mưa lớn thường có lượng nước ngầm rất dồi dào

Câu 4: Hai nhân tố chính ảnh hưởng tới tốc độ dòng chảy của sông là:

- A. Độ dốc và chiều rộng của lòng sông B. Độ dốc và vị trí của sông
C. Chiều rộng của sông và hướng chảy D. Hướng chảy và vị trí của sông

Câu 5: Sông có chiều dài lớn nhất Thế Giới là:

- A. Sông Nin B. Sông Amadôn C. Sông Trường Giang D. Sông Missisipi

Câu 6: Sông có diện tích lưu vực lớn nhất thế giới là:

- A. Sông Nin B. Sông Amadôn C. Sông Trường Giang D. Sông Vonga

Câu 7: Sông Amadôn là sông có lưu lượng nước lớn nhất thế giới do:

- A. Có diện tích lưu vực lớn B. Phần lớn diện tích lưu vực nằm ở khu vực xích đạo và cận xích đạo
C. Có rất nhiều phụ lưu lớn D. Chảy trên khu vực đồng bằng

Câu 8: Nhận định *không đúng* về vai trò của Biển, Đại dương đối với khí quyển Trái Đất:

- A. Là nguồn cung cấp hơi nước vô tận cho khí quyển đồng thời giữ vai trò điều hòa khí hậu
B. Là một yếu tố không thể thiếu đối với vòng tuần hoàn nước trên Trái Đất
C. Giảm bớt tính khắc nghiệt của khí hậu
D. Làm giảm nhiệt độ quanh năm cho các nước ven biển

Câu 9: Biện pháp tốt nhất để giảm lũ ở nước ta là:

- A. Trồng rừng ngập mặn B. Xây dựng hồ đập thủy điện
C. Trồng rừng đầu nguồn D. Chung sống với lũ

Câu 10: Lũ vào mùa xuân là thủy chế của sông ngòi vùng:

A.Xích đạo B.Nhiệt đới C.Đồng bằng sông Cửu Long D.Ôn đới

Câu 11: Nguyên nhân chính gây ra song thần là:

A.Gió lớn B.Động đất C.Bão D.Sức hút của mặt trăng, mặt trời

Câu 12: Nguyên nhân tạo ra thủy triều là:

A.Gió B.Bão C.Gió mùa D.Sức hút của mặt trăng, mặt trời

Câu 13: Thổ nhưỡng là:

A. Lớp vật chất tơi xốp trên bề mặt lục địa

B. Nơi con người sinh

sống

C. Lớp vật chất tơi xốp trên bề mặt lục địa, được đặc trưng bởi độ phì nhiêu D. Lớp vỏ phong hóa.

Câu 14: Nhân tố giữ vai trò quyết định trong quá trình hình thành đất là:

A. Đá mẹ B. Sinh vật C. Thời gian D. con người

Câu 15: Đá mẹ cung cấp cho đất các thành phần:

A. Vô cơ B. Mùn C. Hữu cơ D. Vi sinh vật

Câu 16: Nhân tố đá mẹ có vai trò quyết định đến:

A. Thành phần khoáng vật và thành phần hữu cơ của đất

B. Thành phần vô cơ và thành phần hữu cơ của đất

C. Thành phần khoáng vật trong đất và thành phần cơ giới của đất

D. Thành phần cơ giới và thành phần hữu cơ của đất

Câu 17: Hai yếu tố của khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hình thành đất là:

A. Độ ẩm và lượng mưa B. Lượng bức xạ và lượng mưa C. Nhiệt độ và độ ẩm D. Nhiệt độ và nắng

Câu 18: Tác động trước tiên của nhiệt và ẩm đến quá trình hình thành của đất là:

A. Làm cho đất bị phá hủy thành những sản phẩm phong hóa B. Làm cho đất giàu chất dinh dưỡng hơn

C. Làm cho đất ẩm, tơi xốp hơn
mòn tốt hơn

D. Làm cho đất có khả năng chống xói

Câu 19: Nhận định nào dưới đây *chưa chính xác*:

A. Nhiệt, ẩm có ảnh hưởng tới sự hòa tan, rửa trôi hoặc tích tụ vật chất trong các tầng đất

B. Môi trường nhiệt và ẩm cao tạo điều kiện thuận lợi cho các vi sinh vật phân giải và tổng hợp các chất hữu cơ

C. Kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa là môi trường nhiệt – ẩm không thuận lợi cho các vi sinh vật trong đất phân giải và tổng hợp các chất hữu cơ

D. Ở các đới khí hậu khác nhau thường hình thành nên những loại đất khác nhau

Câu 20: Ở vùng núi cao quá trình hình thành đất yếu, chủ yếu là do:

A. Trên núi cao áp suất không khí nhỏ B. Nhiệt độ thấp nên quá trình phong hóa chậm

C. Lượng mùn ít D. Độ ẩm quá cao

Câu 21: Đất có tuổi già nhất là ở vùng:

A.Xích đạo B.Nhiệt đới C.Ôn đới D.Hàn đới

Câu 22: Việc làm nên tránh để không làm đất ngày càng bạc màu là:

A. Đốt rừng làm nương rẫy

B. Bón quá nhiều phân hữu cơ vào đất

C. Làm ruộng bậc thang

D. Canh tác không khoa học

Câu 23: Giới hạn phía trên của sinh quyển là:

A. Giới hạn trên của tầng đối lưu

B. Nơi tiếp giáp tầng ôdôn

C. Nơi tiếp giáp tầng iôn

D. Đỉnh Evoret

Câu 24: Giới hạn dưới của sinh quyển là:

A. Đáy đại dương (ở đại dương) và đáy của tầng phong hóa (ở lục địa) B. Độ sâu 11km

C. Giới hạn dưới của lớp vỏ Trái Đất

D. Giới hạn dưới của vỏ lục địa

Câu 25: Nhận định nào dưới đây *chưa chính xác*:

- A. Chiều dày của sinh quyển tùy thuộc vào giới hạn phân bố của thực vật
- B. Chiều dày của sinh quyển không đồng nhất trên toàn Trái Đất
- C. Sinh vật không phân bố đồng đều trên toàn chiều dày của sinh quyển
- D. Sinh quyển tập trung cao vào nơi có thực vật mọc

Câu 26: Trong số các nhân tố tự nhiên, nhân tố đóng vai trò quan trọng nhất đối với sự phân bố các thảm thực vật trên thế giới là:

- A. Đất
- B. Nguồn nước
- C. Khí hậu
- D. Địa hình

Câu 27: Thảm thực vật và nhóm đất chính phát triển trên kiểu khí hậu cận cực lục địa là:

- A. Băng tuyết và đất đài nguyên
- B. Đài nguyên và đất đài nguyên
- C. Đài nguyên và đất pôtdôn
- D. Rừng lá kim và đất đài nguyên

Câu 28: Loại thực vật nào dưới đây *không* đặc trưng cho thảm thực vật đài nguyên:

- A. Rêu
- B. Địa y
- C. Thông
- D. Rêu và địa y

Câu 29: Thảm thực vật và nhóm đất chính phát triển trên kiểu khí hậu ôn đới lục địa lạnh là:

- A. Rừng lá kim – đất nâu
- B. Rừng lá kim – đất pôtdôn
- C. Rừng lá rộng – đất đen
- D. Rừng lá kim – đất xám

Câu 30: Thảm thực vật và nhóm đất chính phát triển trên kiểu khí hậu cận nhiệt lục địa là:

- A. Hoang mạc, bán hoang mạc – đất đỏ vàng
- B. Hoang mạc, bán hoang mạc – đất xám
- C. Rừng xương rồng – đất xám
- D. Rừng lá kim – đất feralit

Câu 31: Thảm thực vật và nhóm đất chính phát triển trên kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa là:

- A. Rừng nhiệt đới ẩm – đất feralit
- B. Rừng lá rộng – đất đỏ nâu
- C. Xavam – đất đỏ vàng
- D. Rừng nhiệt đới ẩm – đất nâu

Câu 32: Nhận định nào dưới đây là *chưa chính xác*:

- A. Tầng badan không nằm trong giới hạn của lớp vỏ địa lý
- B. Giới hạn trên của lớp vỏ địa lý là giới hạn trên của tầng bình lưu
- C. Lớp vỏ địa lý ở lục địa không bao gồm tất cả các lớp của vỏ lục địa
- D. Trong lớp vỏ địa lý, các quyển có sự xâm nhập và tác động lẫn nhau

Câu 33: Giới hạn dưới của lớp vỏ địa lý ở đại dương là:

- A. Đáy thềm lục địa
- B. Độ sâu khoảng 5000m
- C. Độ sâu khoảng 8000m
- D. Vực thẳm đại dương

Câu 34: Giới hạn dưới của lớp vỏ địa lý ở lục địa là:

- A. Giới hạn dưới của lớp vỏ Trái Đất
- B. Giới hạn dưới của lớp vỏ phong hóa
- C. Giới hạn dưới của tầng trầm tích
- D. Giới hạn dưới của tầng bazan

Câu 35: Nhận định nào dưới đây *chưa chính xác*:

- A. Các thành phần của lớp vỏ địa lý đều đồng thời chịu tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của ngoại lực và nội lực
- B. Trong tự nhiên, lãnh thổ nào cũng gồm nhiều thành phần của lớp vỏ địa lý ảnh hưởng qua lại phụ thuộc nhau
- C. Lớp vỏ địa lý chỉ thay đổi khi tất cả các thành phần của nó có sự biến đổi
- d. Một thành phần của lớp vỏ địa lý biến đổi sẽ kéo theo sự biến đổi của tất cả các thành phần khác

Câu 36: Nhận xét nào dưới đây *không đúng*:

- a. Lượng CO₂ trong khí quyển tăng lên theo nhiệt độ Trái Đất nóng lên
- b. Những trận động đất lớn trên lục địa gây ra hiện tượng sóng thần
- c. Rừng đầu nguồn bị mất làm cho chế độ nước sông trở nên thất thường

d. Mùa lũ của sông diễn ra thường trùng với mùa mưa

Câu 37: Quy luật địa đới là:

- A. Sự thay đổi của các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo vĩ độ
- B. Sự thay đổi có quy luật của các thành phần địa lí và các cảnh quan địa lí theo vĩ độ
- C. Sự thay đổi có quy luật của các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo kinh độ
- D. Sự thay đổi của khí hậu theo vĩ độ

Câu 38: Nguyên nhân hình thành quy luật địa đới trên Trái Đất là:

- A. Sự thay đổi mùa trong năm
- B. Sự thay đổi lượng bức xạ Mặt Trời trong năm
- C. Sự thay đổi bức xạ Mặt Trời theo vĩ độ
- D. Sự chênh lệch thời gian chiếu sáng trong năm theo vĩ độ

Câu 39: Hiện tượng nào dưới đây *không biểu hiện* cho quy luật địa đới:

- A. Sự phân bố các vành đai nhiệt trên Trái Đất
- B. Gió mùa
- C. Gió Mậu dịch
- D. Gió Tây ôn đới

Câu 40: Số lượng các vành đai nhiệt từ Bắc cực đến Nam cực là:

- A. 5
- B. 6
- C. 7
- D. 4

Câu 41: Nhận định nào dưới đây là *chưa chính xác*:

- A. Trên Trái Đất có bảy vòng đai khí áp
- B. Các vành đai khí áp trên Trái Đất đều hình thành theo quy luật: nhiệt độ cao hình thành áp thấp, nhiệt độ thấp hình thành áp cao
- C. Các vành đai khí áp là nơi xuất phát hoặc tiếp nhận các loại gió
- D. Gió xuất phát từ các áp cao còn các áp thấp luôn là nơi hút gió

Câu 42: Dân số thế giới hiện nay:

- A. Hơn 6 tỉ người
- B. 5 tỉ người
- C. 9 tỉ người
- D. Hơn 7 tỉ người

Câu 43: Bùng nổ dân số chủ yếu diễn ra ở:

- A. Tất cả các nước trên thế giới
- B. Các nước đang phát triển
- C. Các nước kinh tế phát triển
- D. Tất cả các nước, trừ châu Âu

Câu 44: Nhận định nào sau đây *chưa chính xác*:

- A. Quy mô dân số thế giới ngày càng lớn
- B. Dân số thế giới tiếp tục bùng nổ trong thế kỷ XXI
- C. DS thế giới tăng nhanh nhất trong nửa sau thế kỷ XX
- D. Quy mô dân số có sự khác nhau giữa các quốc gia

Câu 45: Hai nhân tố chủ yếu quyết định sự biến động dân số thế giới (tăng lên hay giảm đi) là:

- A. Sinh đẻ và tử vong
- B. Sinh đẻ và di cư
- C. Di cư và tử vong
- D. Di cư và chiến tranh dịch bệnh

Câu 46: Tỉ suất sinh thô là tương quan giữa số trẻ em được sinh ra trong năm so với:

- A. Số người trong độ tuổi sinh đẻ ở cùng thời điểm
- B. Dân số trung bình ở cùng thời điểm
- C. Số phụ nữ trong độ tuổi từ 18 – 40 ở cùng thời điểm
- D. Số phụ nữ trong tổng dân số ở cùng thời điểm

Câu 47: Thước đo được sử dụng rộng rãi để đánh giá mức sinh là:

- A. Tổng tỉ suất sinh
- B. Tỉ suất sinh chung
- C. Tỉ suất sinh thô
- D. Tỉ suất sinh đặc trưng

Câu 48: Nhân tố nào sau đây ít tác động đến tỉ suất sinh:

- A. Phong tục tập quán và tâm lí xã hội
- B. Trình độ phát triển kinh tế – xã hội
- C. Chính sách phát triển dân số
- D. Thiên tai (động đất, núi lửa, lũ lụt...)

Câu 49: Nhận định nào sau đây *chưa chính xác* về tỉ suất sinh thô của thế giới thời kì 1950 - 2005:

- A. Tỉ suất sinh thô không đều giữa các nhóm nước phát triển và đang phát triển
- B. Tỉ suất sinh thô giữa các nhóm nước có xu hướng giảm dần
- C. Tỉ suất sinh thô của các nước đang phát triển đạt mức cao nhất vào đầu thế kỷ XXI
- D. Tỉ suất sinh thô của các nước đang phát triển cao hơn các nước phát triển

Câu 50: Tỉ suất tử thô là tương quan giữa số người chết trong năm so với:

- A. Số người thuộc nhóm dân số già ở cùng thời điểm
- B. Số trẻ em và người già trong xã hội ở cùng thời điểm
- C. Những người có nguy cơ tử vong cao trong xã hội ở cùng thời điểm
- D. Dân số trung bình ở cùng thời điểm

Câu 51: Nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến tỉ suất tử thô trên thế giới có xu hướng giảm là:

- A. Tiến bộ về y tế và khoa học, kĩ thuật
- B. Điều kiện sống, mức sống và thu nhập được cải thiện
- C. Sự phát triển kinh tế
- D. Hòa bình trên thế giới được đảm bảo

Câu 52: Nhận định nào sau đây *chưa chính xác* về tỉ suất tử thô của thế giới thời kì 1950 – 2005:

- A. Giai đoạn 2004 – 2005 tỉ suất tử thô của các nước đang phát triển cao hơn của các nước phát triển
- B. Tỉ suất tử thô của thế giới có xu hướng giảm dần
- C. Tỉ suất tử thô của các nước đang phát triển giảm nhanh hơn mức trung bình của các nước phát triển
- D. Tỉ suất tử thô của các nước đang phát triển hiện nay cao hơn so với các nước phát triển

Câu 53: Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên được xác định bằng hiệu số giữa:

- A. Tỉ suất thô và tỉ suất tử vong ở trẻ em
- B. tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô
- C. Tỉ suất tử thô và gia tăng cơ học
- D. Tỉ suất sinh thô và gia tăng sinh học

Câu 54: Động lực phát triển dân số thế giới là:

- A. Mức sinh cao
- B. Gia tăng cơ học
- C. Gia tăng tự nhiên
- D. Di cư

Câu 51: Hiện nay, tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao nhất thuộc về khu vực:

- A. Đông Nam Á
- B. Châu Phi
- C. Nam Mỹ
- D. Ấn Độ

Câu 52: Các cường quốc dân số trên tập trung chủ yếu ở châu lục:

- A. Châu Phi
- B. Châu Âu
- C. Châu Á
- D. Châu Mỹ

Câu 53: Tỉ số giới tính là:

- A. Tương quan giữa tổng số dân với số nam
- B. Tương quan giữa số nam so với tổng số dân
- C. Tương quan giữa số nam so với số nữ
- D. Tương quan giữa tổng số dân với số nữ

Câu 54: Đây *không phải* là ảnh hưởng của cơ cấu dân số theo giới tính đến kinh tế- xã hội:

- A. Phân bố sản xuất
- B. Tình hình sinh, tử, tuổi thọ
- C. Tổ chức hoạt động đời sống
- D. Chiến lược phát triển kinh tế, xã hội

Câu 55: Đây *không phải* là đặc điểm của kiểu tháp dân số mở rộng:

- A. Tháp phình to ở giữa
- B. Đáy rộng
- C. Đỉnh nhọn
- D. Cận thoải

Câu 56: Việt Nam hiện nay có kiểu tháp dân số dạng:

- A. Mở rộng
- B. Thu hẹp
- C. Ổn định
- D. Giống với kiểu tháp Nhật Bản

Câu 57: Nguồn lao động là:

- A. Toàn bộ dân số
- B. Toàn bộ số người trên 18 tuổi
- C. Toàn bộ người từ 15 đến 59 tuổi
- D. Toàn bộ số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động

Câu 58: Cơ cấu lao động ở các nước phát triển đang chuyển dịch theo hướng:

- A. Giảm tỉ lệ lao động KVI, tăng tỉ lệ lao động KV II và III
- B. Giảm tỉ lệ lao động KVI, II tăng tỉ lệ lao động KV III
- C. Tăng tỉ lệ lao động KVI, giảm tỉ lệ lao động KV II và III

D. Không giống nhau ở các quốc gia

Câu 59: Đây *không phải* là nhân tố ảnh hưởng tới phân bố dân cư:

- A.Trình độ phát triển kinh tế-xã hội B.Điều kiện tự nhiên
C.Cơ cấu dân số theo giới tính D.Lịch sử khai thác lãnh thổ

Câu 60: Ảnh hưởng tiêu cực lớn nhất của đô thị hóa tự phát là:

- A.Chuyển dịch cơ cấu kinh tế B.Làm thay đổi tình hình sinh, tử, tuổi thọ, hôn nhân
C.Thất nghiệp D.Ô nhiễm môi trường

Câu 61: Biết dân số Ấn Độ năm 1998 là 975 triệu người, tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên ổn định là 2%. Vậy dân số nước này năm 2000 là:

- A. 955,5 triệu người B. 994,5 triệu người C. 1014 triệu người D. 975 triệu người

Câu 62: Cho bảng số liệu Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế năm 2000 (ĐV:%)

Khu vực	Ấn Độ	Anh
Nông-lâm- ngư nghiệp	63	2
Công nghiệp-xây dựng	16	26,2
Dịch vụ	21	71,6

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế 2 nước trên là biểu đồ:

- A.Cột chồng B.Đường biểu diễn C.Tròn D.Miền

Câu 63: Tỉ lệ dân thành thị và nông thôn thế giới thời kỳ 1900-2005 (ĐV:%)

Năm	1900	1950	1970	1980	1990	2005
Thành thị	13,6	29,2	37,7	39,6	43,0	48,0
Nông thôn	86,4	70,8	62,3	60,4	57,0	52,0

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu dân số thế giới theo thành thị, nông thôn thời kỳ 1900-2005 là biểu đồ:

- A.Cột B.Đường biểu diễn C.Tròn D.Miền

Câu 64: Dân số Việt Nam qua các năm (ĐV: Triệu người)

Năm	1960	1976	1979	1989	1999	2007	2013
Dân số	30,17	49,16	52,46	64,41	76,6	85,17	90,0

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện dân số nước ta qua các năm là biểu đồ:

- A.Cột B.Đường biểu diễn C.Tròn D.Miền

Câu 65: Lưu lượng nước sông Hồng và Sông Cửu Long (ĐV:m³/s)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Sông Hồng	1040	885	765	889	1480	3510	5590	6660	4990	3100	2190	1370
S. Cửu Long	13570	6840	1570	1638	2920	10360	18860	21400	27500	29000	22000	23030

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện lưu lượng nước sông Hồng và sông Cửu Long là biểu đồ:

- A.Cột B.Đường biểu diễn C.Tròn D.Miền